

NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC

HÀM Ý VĂN HÓA CỦA TỪ NGỮ CHỈ MÓN ĂN TRONG TIẾNG VIỆT (TRÊN NGỮ LIỆU THÀNH NGỮ, TỤC NGỮ)

The implication of culture-related words in Vietnamese cuisine
(The target language idioms, proverbs, folk)

NGÔ MINH NGUYỆT

(ThS; Đại học Ngoại ngữ, ĐHQG Hà Nội)

Abstract: The language of Vietnamese cuisines, a group of words with extremely insightful cultural meaning, reflecting the unique perception and the richness in the ability of association among Vietnamese. Besides the basic meanings, this group of words has extended and diversified definitions, which reflect the value of perception and attitudes of people in society. The articles investigating the materials in Vietnamese idiom, proverbs, folk will brighten the cultural implications of the language of Vietnamese cuisine, confirm a strong relationship between language and culture from the perspective of Vietnam cuisine.

Keywords: cuisine - cultural implications - proverbs, folk songs, Vietnam folk songs.

1. Đặt vấn đề

Từ ngữ liên quan đến món ăn trong tiếng Việt là lớp từ ngữ hàm chứa ý nghĩa văn hóa sâu sắc, phản ánh những đặc trưng nhận thức và khả năng liên tưởng phong phú của người Việt. Lớp từ ngữ này ngoài nghĩa cơ bản ra còn có sự mở rộng nghĩa rất đa dạng, thể hiện quan niệm giá trị và thái độ đối nhân xử thế của con người trong xã hội. Nó là kết quả của sự cảm nhận, phân tích, lí giải qua quá trình tư duy, khiến nội dung quan niệm cá nhân chủ quan dần dần trở thành nội dung văn hóa của cả cộng đồng. Đi sâu tìm hiểu đời sống dân gian trong tiếng Việt, có thể thấy, hàm ý văn hóa của các từ ngữ liên quan đến món ăn được thể hiện nhiều nhất qua thành ngữ, tục ngữ và ca dao. Thông qua liên tưởng, lớp từ ngữ này phần lớn được sử dụng theo lối ẩn dụ dựa trên sự tương đồng về hình dạng, tính chất của món ăn với đặc trưng của sự vật. Từ việc thống kê, quy loại trên hơn 500 câu thành ngữ, tục ngữ, ca dao, chúng tôi thấy, trong tổng số 46 trường

hợp sử dụng ẩn dụ, có 16 trường hợp căn cứ vào hình dạng món ăn, 28 trường hợp căn cứ vào thuộc tính món ăn, còn 2 trường hợp căn cứ cả thuộc tính và hình dạng.

Bài viết thông qua phân tích tư liệu hữu quan, làm sáng tỏ hàm ý văn hóa của lớp từ ngữ liên quan đến món ăn trong tiếng Việt. Lớp từ ngữ này thể hiện các tầng ý nghĩa văn hóa khác nhau liên quan đến đặc tính con người như hình dáng, tình cảm, tính cách, hoàn cảnh sống..., phản ánh sinh động khả năng liên tưởng phong phú và quan niệm giá trị của người Việt Nam.

2. Những hàm ý văn hóa thường gặp liên quan đến món ăn tiếng Việt

2.1. Món ăn thể hiện tình yêu quê hương đất nước

Quê hương là nơi gắn bó máu thịt với mỗi con người, là cái nôi chan chứa yêu thương nhen nhóm từ thuở ấu thơ rồi lớn lên cùng năm tháng. Trong đó, ăn ở, sinh hoạt luôn là việc thường nhật, đặc biệt là mỗi bữa ăn, lặp đi lặp lại trong cuộc sống hàng ngày, để lại ấn

tượng sâu đậm đối với mỗi con người đã từng sinh ra và lớn lên từ quê hương.

Món ăn là sản phẩm do con người sáng tạo ra, gắn với địa phương, với người sáng tạo ra nó, mà hương vị của nó luôn phản ánh đặc trưng của mỗi vùng miền. Trong tư duy của người dân Việt Nam, món ăn và quê hương dường như có chung một chủ thể, đó là những con người đã tạo ra nó. Nhà nghiên cứu Lâm Ngữ Đường nhận định rằng: “Tình yêu quê hương đất nước là sự thương nhớ, thêm thuồng món ăn mà cha mẹ cho mình ăn lúc mình nhỏ tuổi”. Nói cách khác, những món ăn gợi nhớ về quê hương đồng thời khiến ta gợi nhớ về những kỉ niệm bên gia đình và người thân. Vì thế, có những món ăn khiến người ta tưởng nhớ về tổ tiên, ông bà, về những người đã khuất. Và quê hương, đất nước nói theo nghĩa hẹp chính là nói đến những bậc sinh thành, là máu mủ ruột rà của mình. Đối với người Việt Nam, những hình ảnh hết sức thân thuộc và gần gũi như: *chanh, khế, mùng toi, rau má, nụ cà, hoa mướp...* chính là những hình ảnh gợi nhớ quê hương nhiều nhất cùng với *cây đa, bến nước, sân đình*.

Có những nguyên liệu dùng để chế biến món ăn vô cùng dân dã đã trở thành hình ảnh ẩn dụ trong thành ngữ biểu trưng cho cuộc sống của người nông dân Việt Nam cùng với phẩm chất và hoàn cảnh sống của họ, ví dụ: *nụ cà hoa mướp, gừng cay muối mặn...* Vì vậy, nhà thơ Đỗ Trung Quân đã hình dung quê hương bằng hình ảnh *chùm khế ngọt* rất đời bình dị và thân thương.

Bữa ăn là cơ hội để cả gia đình đoàn tụ. Nhiều khi, bữa cơm đã trở thành biểu tượng cho tình cảm gia đình, trong đó các món ăn do chính người thân trong gia đình chế biến ra đã luôn theo chân những người đi xa, để mỗi lần nhớ về quê hương, gia đình là nhớ về những món ăn đậm bạc mà chan chứa tình quê đó :

Anh đi anh nhớ quê nhà

Nhớ canh rau muống nhớ cà dầm tương

Trong bữa ăn của người Việt Nam, rau muống và dưa cà là hai món ăn đặc thù. Đặc biệt ở miền Bắc Việt Nam, rau muống ngon là loại rau cọng to, sắc trắng, đốt thưa, ngon

mắm, ăn ngọt và giòn, ngon nhất là ở huyện Tiên Sơn (Bắc Ninh). Nó là sản phẩm đặc trưng cho vùng chiêm trũng Việt Nam. Cà lại liên quan đến sự tích Thánh Gióng, mẹ Thánh Gióng là người dân trồng cà, cha Thánh Gióng là thân hái trộm cà, bản thân Thánh Gióng nhờ ăn “bảy nong com, ba nong cà” mà khôn lớn. Đó là những món ăn gợi nhớ đến cội nguồn dân tộc, chính vì vậy nó đã trở thành biểu tượng cho quê hương Việt Nam. Những hình ảnh ẩn dụ này khiến chúng ta càng hiểu sâu sắc hơn về quê hương đất nước với những gì giản dị, gần gũi, thân thuộc của quê Việt.

Những món ăn bình dị mang đậm tình quê, hương quê cũng là cầu nối giữa con người với nhau, nhất là người ra đi và người ở lại, khiến họ không quên những năm tháng tảo tần gian khổ để rồi đoàn kết, yêu thương nhau hơn:

Rủ nhau xuống bể mò cua,

Dem về nấu quả mơ chua trên rừng.

Em ơi! chua ngọt đã từng,

Non xanh, nước biếc, ta đùng quên nhau.

Các món ăn sử dụng làm biểu trưng cho quê hương Việt Nam thường là các món ăn từ thực vật và một số loài thủy sản thông thường, phản ánh đặc điểm tự nhiên cũng như đặc điểm xã hội Việt Nam, một đất nước nóng ẩm, mưa nhiều, đời sống nhân dân trải qua bao nhiêu khó khăn vất vả, như: *rau muống, dưa cà, măng tre, cua cá...* Chính vì vậy, những món ăn mang dấu ấn của quê hương luôn khiến người ta quên đi nỗi buồn để sống vui, sống khỏe và yêu đời hơn :

Măng giang nấu cá gạch nguồn,

Đến đây nên phải bán buồn mua vui

2.2. Món ăn thể hiện tập quán, lễ nghi dân tộc

Trong văn hóa ẩm thực Việt Nam, món ăn ngoài vai trò duy trì sự sống, chúng còn là hiện thân của tinh thần, tình cảm con người, đặc biệt trong những dịp lễ tết, những nghi thức quan trọng của đời người. Khi con người có những tâm trạng đặc biệt để chuẩn bị món ăn, đồ uống không chỉ để thưởng thức, mà nhằm những mục đích cao cả hơn, thể hiện những gì linh thiêng nhất trong tâm thức người Việt, như mừng thọ, thờ cúng, ghi nhớ công lao của

bạc sinh thành, những người đã khuất và ông bà tổ tiên, hay để chung vui đoàn tụ, việc ăn uống càng mang ý nghĩa tinh thần sâu sắc. Mỗi khi ma chay, cưới xin, cúng giỗ hay đãi khách trong những cuộc vui, những món ăn đồ uống (kể cả những thứ mang tính chất giao đãi) thường được sử dụng trong lễ nghi dân tộc là *trà, rượu, cau, trầu, cơm, hồng, quả nếp, xôi, thịt, chè...*, trong đó *trầu, cau, xôi* là những món ăn xuất hiện nhiều nhất. Ngay cả đến *Bát cơm cái trụng* là lễ vật bình dị nhất, không thể thiếu dùng để cúng người chết cũng mang ý nghĩa biểu trưng, chứng tỏ lòng thành. Tất cả đều thể hiện rõ nét những giá trị văn hóa vật chất và tinh thần phong phú của dân tộc.

Chẳng hạn như đôi trai gái yêu nhau, muốn được kết tóc se tơ cho đến đầu bạc răng long thì phải nhờ đến lễ nghi với nhiều lễ vật để hợp thức hóa cuộc sống trong tương lai:

*Anh thương em chẳng ngại sang giàu
Mứt hồng đôi lượng, trà Tàu đôi cân.
Ở đây đồng đất phố phường,
Để anh mua cơm, mua hồng sang sêu.*

Người Việt Nam vốn trọng tình cảm, họ mong muốn một cuộc sống yên bình, sum họp. Họ chỉ mong muốn con cái được sống gần gũi với mình, dù những đứa con đó đã thành gia thất.

*Có con mà gả chồng gần,
Có bát canh cần nó cũng đem cho.*

Một bát canh cần tuy không phải là cao lương mỹ vị, nhưng nó lại là tình cảm thân thiết, gắn bó giữa cha mẹ và con cái, cha mẹ chỉ mong muốn sau khi con gái lấy chồng, vẫn thường xuyên được ăn những món đồng quê bình dị do chính tay con nấu, hay nói đúng hơn là được gần gũi con cái, được cảm nhận sự quan tâm của con cái với mình. *Bát canh cần* dân dã đã mang theo ý nghĩa biểu trưng của lòng hiếu thảo và hạnh phúc của người già bên con cháu.

Như vậy, món ăn đã thể hiện đặc điểm tập quán lễ nghi của người Việt. Đó là những giá trị tinh thần không gì có thể so sánh được. Bởi những món ăn đó không chỉ có giá trị dinh dưỡng, mà nó còn đậm đà tình cảm, mang đậm

ý nghĩa nhân văn. Đó là tình cảm không chỉ với những người xung quanh như anh em, họ hàng, xóm giềng, mà còn là sự tri ân với cả những người đã khuất và các vị thần linh. Các món ăn được dùng để cúng tế, sau đó đem tiếp đãi khách khứa, họ hàng, xóm giềng, ngoài những người đang sống, trong tâm thức người Việt còn có cả tổ tiên, thần linh – sự hiện diện vô hình chứng giám và phù hộ độ trì cho con cháu. Vì thế mà món ăn có ý nghĩa thiêng liêng, giúp người ta luôn hướng đến chân, thiện, mỹ, để sống cho tốt đời đẹp đạo.

2.3. Món ăn thể hiện tình cảm của con người

Tình cảm là sự yêu thương, là sợi dây vô hình gắn bó giữa người với người. Đó là những quan tâm chăm sóc giữa cha mẹ và con cái, giữa vợ và chồng, giữa những người yêu nhau. Khi tặng cho người mình yêu quý một món quà là món ăn, đồ uống, người ta thường nghĩ đến sở thích, tuổi tác và tình trạng sức khỏe của người được tặng, với ý nguyện cầu chúc cho người thân mạnh khỏe sống lâu. Và người nhận cũng cảm thấy cái tình trong đó là vô cùng sâu nặng. Lời nói “vì tình vì nghĩa, ai vì đĩa xôi đây” đã thể hiện giá trị tinh thần cao cả trong thuộc tính xã hội của món ăn Việt Nam.

Mỗi một người sống trong xã hội đều có những nhu cầu và sở thích riêng. Tuy nhiên, khi sử dụng các món ăn để ví với tình cảm con người, người Việt thường “chủ quan hóa” cảm nhận của mình, bởi họ thường gửi gắm vào đó những tình cảm cao quý như lòng hiếu thảo, tình yêu thương. Vì vậy, mức độ ngon miệng mà món ăn đem lại nhiều khi mang tính chủ quan.

2.3.1 Món ăn thể hiện lòng hiếu thảo

Bất kỳ một người con nào, khi muốn thể hiện lòng hiếu thảo cũng thường cố gắng mang lại cho cha mẹ những gì tốt đẹp nhất, đầu tiên là kiếm món ngon, vật lạ dâng cha mẹ, cho dù món ăn đó có đắt đỏ đến đâu:

*Tôm càng lột vỏ bỏ đuôi,
Giã gạo cho trắng mà nuôi mẹ già.
Năm đồng một khúc cá buôi,*

Cũng mua cho được mà nuôi mẹ già.

Thậm chí, khi đói kém, người con sẵn sàng ăn uống kham khổ để dành món ngon cho mẹ:

Đói lòng ăn đọt chà là,

Để cơm nuôi mẹ, mẹ già yếu răng.

Ngược lại với lòng hiếu thảo, có những kẻ bạc đãi cha mẹ, vong ân bội nghĩa. Cha ông ta đã có những câu ca dao, tục ngữ phê phán thái độ này một cách thẳng thắn:

Sống thì con chẳng cho ăn,

Chết thì xoi thịt làm văn tế ruồi.

Trong tất cả những câu ca dao, tục ngữ dùng hình ảnh món ăn để nói lên tình cảm của con cái với cha mẹ, phép ẩn dụ đều dựa vào thuộc tính của món ăn (ngon) để so sánh. Trong tâm khảm của người con khi dâng món ăn cho cha mẹ, họ luôn lựa chọn những món ngon nhất mà họ biết và cho rằng cha mẹ cũng cảm thấy vui lòng khi tiếp nhận nó.

Trong tục ngữ, ca dao Việt Nam, những món ăn ngon biểu trưng cho lòng hiếu thảo của con cái cũng không nằm ngoài đặc trưng văn hóa ẩm thực truyền thống. Đó là những món ăn bình dị “rất đời Việt Nam”, từ *chè, cháo, cơm, xôi* cho đến *cá, tôm, cua, ốc...* đều gắn liền với đời sống nông nghiệp. Nói cách khác, đối với người Việt Nam, những món ăn ngon không phải là những cao lương mỹ vị, mà là những món gần gũi với đời sống hàng ngày, vì nó là biểu trưng tình cảm của con cái dành cho cha mẹ nên càng thấy ngon hơn.

2.3.2. Món ăn thể hiện tình cảm lứa đôi

Vai trò của món ăn được thể hiện trong rất nhiều lĩnh vực của cuộc sống. Đối với thanh niên nam nữ, các món ăn, đồ uống nói chung nhiều lúc đã trở thành mối dây liên hệ giữa họ. Có lẽ vì thế mà người Việt Nam thường có câu nói vui là “*con đường đến tình yêu của người đàn ông là phải thông qua dạ dày*”. Khi trai gái đã “*tình trong như đã...*” thì sự nhớ nhung có thể được gửi gắm trong các món ăn, thức uống xuất hiện trong mỗi buổi hẹn hò:

Rượu nằm trong nhạo chờ nem,

Anh nằm phòng vắng chờ em một mình.

Sự nhớ nhung cũng được ví như những món ăn:

Mình nhớ ta như cà nhớ muối,

Ta nhớ mình như cuội nhớ trăng.

Khi thưởng thức món ăn ngon mà người bạn lứa đôi dành cho mình, người ta như nhận được sự yêu thương ngọt ngào triu mến, vì trong đó, có sự gắn kết giữa món ăn với tình cảm, khiến người ta ngất ngây, say đắm:

Cầm tay em như ăn bì nem gói cuốn,

Dựa lưng nàng như uống chén rượu ngon.

Thương em vì cá trích ve,

Vì rau muống luộc, vì mè trộn măng.

Sự chuyển đổi cảm giác ấy thật diệu kì! Nó là kết quả của sự liên tưởng tinh tế qua tư duy trừu tượng. Càng trong hoàn cảnh thiếu thốn, việc dành cho nhau cái ăn cái mặc càng là sự thể hiện của lòng vị tha, đức hi sinh và tình yêu thương bình dị mà sâu nặng. Trong chuyện tình cảm, người con gái Việt Nam luôn ý nhị, kín đáo. Họ có thể dùng những hình ảnh quen thuộc trong cuộc sống như những món ăn đời thường để nói lên tâm tư tình cảm của mình:

Thân em như củ ấu gai,

Ruột trong thì trắng, vỏ ngoài thì đen.

Ai ơi! ném thử mà xem,

Ném ra mới biết rằng em ngọt bùi.

Khi người con gái không đoái hoài gì đến tình cảm của người mình yêu, người con trai chột buống lời trách móc:

Người ta buôn tây bán đông,

Sao cô chỉ thích ngồi không ở nhà?

Người ta ăn cháo đỗ với cà,

Sao cô em chỉ thích chào gà, cháo lươn?

Những câu ca dao trên thể hiện mối quan hệ mật thiết giữa những từ ngữ chỉ món ăn và tình yêu nam nữ. Chúng có sự liên hệ từ hình thức của sự vật mà từ ngữ ẩm thực biểu đạt đến tình cảm con người. Vì thế mà khả năng biểu cảm của ngôn ngữ càng thêm phong phú.

2.3.3. Món ăn thể hiện tình cảm vợ chồng

Tình cảm vợ chồng được vun đắp qua những ngày tháng ăn ở cùng nhau, trước tiên là sinh hoạt ăn uống. Những bữa cơm gia đình luôn là lúc vợ chồng sum họp, vừa ăn vừa trò chuyện để tình cảm thêm gắn bó. Những đồ ăn, thức uống, từ hương vị đến hình hài đều thể hiện tình cảm vợ chồng gắn bó keo sơn:

Tay bung đĩa muối chấm gừng,

Gừng cay, muối mặn xin đừng quên nhau.

Sự hòa thuận giữa vợ chồng cũng thể hiện ngay trong cảnh sinh hoạt ăn uống với những món ăn tuy đạm bạc, nhưng chứa chan tình nghĩa:

Râu tôm nấu với ruột bầu,

Chồng chan, vợ húp, gạt đầu khen ngon.

Đồng thời, người vợ yêu thương chồng còn là người biết chăm lo đến bữa cơm gia đình. Khi chồng đau ốm, người vợ phải biết cách nấu các món ăn ngon và bổ dưỡng cho chồng:

Thương chồng nấu cháo le le,

Nấu canh bông bí, nấu chè hạt sen.

Một khi đã kết tóc se duyên, đã nên vợ nên chồng thì trai gái sẽ quyết chung thủy đến đầu bạc răng long. Đó là truyền thống tốt đẹp của dân tộc Việt Nam:

Đói no một vợ một chồng,

Một niêu cơm tấm, dầu lòng ăn chơi.

Chúng ta dễ dàng nhận ra, các món ăn được nhắc đến trong những câu ca dao trên đây đều là những món ăn bình thường, nó không phải là một món ăn ngon theo đúng nghĩa. Nhưng bởi nó chứa tình cảm của con cái với cha mẹ, của những người đang yêu nhau, của vợ chồng nồng ấm, nên món ăn dù không ngon cũng trở nên ngon, ngon là bởi tình cảm gắn bó gửi gắm trong món ăn – là giá trị tinh thần, một phương diện vô cùng quan trọng khi nói đến ẩm thực Việt Nam. Điều này đã thể hiện tư tưởng nhân văn tốt đẹp trong truyền thống của người Việt Nam.

2.4. Món ăn được ví với hình dáng, tính cách, cảm giác con người

Một món ăn ngon thường phải hội đủ cả bốn yếu tố “sắc, hương, vị, hình”. Cũng như vậy, khi nhắc đến một người, chúng ta thường nhắc tới hình dáng và tâm hồn, đó là hai mặt tồn tại song song, cũng như một món ăn có “sắc” và “hình” được liên hệ với diện mạo, thì “hương” và “vị” lại là mặt nội tại của con người. Trong đó, hình dáng, sắc màu món ăn luôn “bắt mắt”, là cảm nhận đầu tiên đối với bất kỳ một người nào. Việc sử dụng hình dáng hay thuộc tính của món ăn để nói về hình dáng, tính cách con người là có cơ sở về mặt vật lí cũng như triết học. Trong tiếng Việt, đã

có không ít các câu thành ngữ, ca dao, tục ngữ dùng hình thức của món ăn để miêu tả hình dáng của con người. Chẳng hạn như:

Cơm chín tới, cải vông non,

Gái một con trông mòn con mắt.

Cơm hẩm ăn với cà kho,

Chồng xấu vợ xấu những lo mà gầy.

Cơm trắng ăn với chả chim,

Chồng đẹp vợ đẹp những nhìn mà no.

Hay như *Dưa khủ bầu già/dưa khủ cà thâm...*

Những món ăn rất đời quen thuộc của người Việt Nam đã được sử dụng để ví với diện mạo, tính cách, thậm chí là cảm nhận của con người. Quan sát các từ ngữ chỉ món ăn được dùng trong ẩn dụ này, chúng tôi nhận thấy, phần lớn các từ ngữ chỉ món ăn đều không phải là một từ đơn chỉ món ăn chung chung, mà nó thường đi kèm với định ngữ phía sau, chẳng hạn *com chín tới, cà thâm, bầu già, dưa khủ...* Những thành phần định ngữ này giúp chúng ta hiểu rõ hơn hướng chỉ xuất của từ ngữ về đích quy chiếu là tích cực hay tiêu cực. Chẳng hạn, bát cơm vừa chín tới sẽ cho chúng ta cảm giác hạt cơm trắng, dẻo, thơm nóng sốt, rất hấp dẫn. Vì vậy, mà món “cơm chín tới” được ví như “gái một con” – người con gái như vừa được tiếp thêm sức sống sau khi đã hoàn thành thiên chức lần đầu của mình bởi kết quả của sự hài hòa âm dương.

Trong các ẩn dụ nêu trên, ngoài mặt hình thức của món ăn, cha ông ta đã ngầm nhắc tới đặc điểm về hương vị của các món ăn. Nó là sự thống nhất giữa hình thức và nội dung, chẳng hạn như: cơm chín tới, vừa ngon vừa đẹp mắt; cơm hẩm, cà kho đã không đẹp lại không ngon... Từ đó có thể suy ra đặc điểm con người thông qua hình dáng, thuộc tính của món ăn, ví dụ:

Em như trái phật thủ khác gì,

Đẹp thì đẹp đấy, ăn thì khó ăn.

Trái phật thủ là một loại quả dùng để cúng bái tổ tiên, thần linh, có hình dáng rất đẹp mắt, giống như bàn tay Phật đang che chở cho chúng sinh. Tuy nhiên, trái phật thủ lại thường chỉ có giá trị biểu trưng về tinh thần, ít khi dùng như một món ăn, bởi nếu có ăn thì cũng

chỉ thấy vị chát, đắng. Vì vậy, khi người con trai thấy người con gái xinh đẹp, đem lòng yêu thương nhưng vì lí do nào đó mà không thể theo đuổi được thì đành lòng coi như “trái phật thủ” mà thôi.

Hình ảnh món ăn còn dùng để ví với thân phận người phụ nữ Việt Nam – thân phận bị phụ thuộc vào đàn ông trong xã hội “nam quyền” tồn tại suốt bao nhiêu năm lịch sử:

Thân em như miếng cau khô,

Kẻ thanh tham mỏng, người thô tham dày.

Chàng ơi phụ thiếp làm chi,

Thiếp là com nguội để khi đói lòng.

Hai câu ca dao khiến chúng ta liên tưởng đến hình ảnh bánh trôi nước trong thơ Hồ Xuân Hương. Bánh trôi nước và thân phận chìm nổi của người phụ nữ dưới góc nhìn tinh tế của Bà Chúa thơ Nôm có nhiều điểm tương đồng. Chính những đặc trưng “trắng”, “tròn”, “nổi”, “chìm”, “rắn”, “nát” đã trở thành sợi dây kết nối cho phép liên tưởng trở nên độc đáo và “rất Xuân Hương”:

Thân em vừa trắng lại vừa tròn,

Bảy nổi ba chìm với nước non.

Rắn nát mặc dầu tay kẻ nặn,

Mà em vẫn giữ tấm lòng son.

Nếu như bánh trôi nước được ví với người phụ nữ trong trắng, yếu đuối và lệ thuộc thì gỏi cá mè với những đặc điểm tương phản lại được ví với những kẻ táng tận lương tâm:

Chả thềm ăn gỏi cá mè,

Chả thềm chơi với những bè bát nhân.

Trong các loại cá của Việt Nam, cá mè tuy có giá trị về mặt dinh dưỡng, nhưng lại có mùi tanh khó chịu, vì thế mà trong tiếng Việt có cụm từ “tanh như cá mè ranh”. Vị tanh khiến người ta liên tưởng đến những việc làm thiếu nhân tính, thiếu đạo đức đến “man rợ” của loài cầm thú. Chính vì vậy, món “gỏi cá mè” cũng được ví với những người bản tính xấu xa, độc ác.

2.5. Món ăn thể hiện hoàn cảnh sống của con người

Có những loại nguyên liệu, những món ăn mang bản sắc riêng của dân tộc Việt Nam đã được dùng để ví với điều kiện sống của con

người. Hình ảnh biểu trưng cho cuộc sống khó khăn thường là những món ăn không mấy ngon miệng, như:

Com sung cháo dền = sống thiếu thốn, rau cháo cầm hơi;

Com niêu nước lọ = sống một mình, cô đơn, lẻ loi;

Áo vải com rau = cuộc sống thanh bản...

Ngược lại, cuộc sống no đủ, dư thừa lại được hình dung bằng những món ăn ngon, như:

Com bạc đĩa ngà = cuộc sống vật chất đầy đủ, sung túc

No xôi chán chè = cuộc sống đầy đủ, dư thừa về vật chất

Các ẩn dụ loại này trong tiếng Việt phần lớn là các thành ngữ bốn yếu tố, và là sự kết hợp bốn yếu tố đối ngẫu cặp đôi theo mô hình: *danh từ - danh từ / danh từ - danh từ*, chẳng hạn: *com tấm áo vải, com hàng cháo chợ, com bạc đĩa ngà*, hoặc mô hình: *danh từ - tính từ + danh từ + tính từ*, như: *cà chua mắm mặn, com hầm cà thiu, com vàng mắm mặn*, hoặc mô hình: *tính từ + danh từ + tính từ + danh từ*, như: *đói com lạt mắm, no xôi chán chè...* Nhìn chung, các thành ngữ nêu trên có ngữ nghĩa của hai cặp đôi tương đồng hoặc rất gần với nhau, chẳng trong thành ngữ *cà chua mắm mặn*, khái niệm *cà chua* rất gần với *mắm mặn*, bởi vì đó là những món ăn của kẻ nghèo khó, khốn khổ. Sự xuất hiện của hai cặp đôi đã khiến cho thành ngữ có sức biểu cảm, giàu hình ảnh và làm nổi bật đặc trưng ẩn dụ của thành ngữ.

Theo kết quả thống kê của chúng tôi, trong tiếng Việt có 18 câu thành ngữ, tục ngữ dùng hình ảnh món ăn để nói về đời sống của con người, chỉ có 6 câu nói về cuộc sống no đủ. Các món ăn được dùng làm nguồn để nói về đời sống khó khăn của người dân thường là những món ăn có liên quan đến *com, rau, mắm, cháo*. Đây là những món ăn rất quen thuộc với người dân bình thường. Khi dùng để ví với cuộc sống khó khăn vất vả thì đó là những món ăn đã để quá lâu, không còn tươi mới, nhưng người ta vẫn phải ăn để *sống qua ngày*, chẳng hạn như *com vàng, com hầm*,

(xem tiếp trang 42)

Tài liệu tham khảo

1. Đỗ Hữu Châu (2007), *Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
2. Cẩm Cường (1993), *Tìm hiểu văn học dân tộc Thái ở Việt Nam*, Nxb Khoa học Xã hội.
3. Đỗ Hữu Châu (2000), “Tìm hiểu ngôn ngữ qua văn hóa”, *Ngôn ngữ*, (số 10), tr.1 – 18.
4. Đỗ Hữu Châu (1987), *Cơ sở ngữ nghĩa học từ vựng*, Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội.
5. Đỗ Hữu Châu (2005), *Đỗ Hữu Châu tuyển tập*, tập hai, Đại cương - Ngữ dụng học - Ngữ pháp văn bản, Nxb Giáo dục.
6. Nguyễn Văn Chiến (1992), *Ngôn ngữ học đối chiếu và đối chiếu các ngôn ngữ Đông Nam Á*, Hà Nội.
7. Phan Hữu Dật (1999), *Một số vấn đề dân tộc học Việt Nam*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, tr.225.
8. Trần Trí Dồi (1999), *Nghiên cứu ngôn ngữ các dân tộc thiểu số Việt Nam*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
9. Nguyễn Thiện Giáp (1985), *Từ vựng học tiếng Việt*, Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội.
10. Nguyễn Văn Hoà (2001), *Truyện cổ và dân ca Thái vùng Tây Bắc Việt Nam*, Nxb VHDT, Hà Nội.
11. Ngô Văn Lê, Nguyễn Văn Tiệp, Nguyễn Văn Tiệp, Nguyễn Văn Diệu (1998), *Văn hoá các dân tộc thiểu số ở Việt Nam*, Nxb Giáo dục, tr. 40.
12. Hoàng Trần Nghịch - Tòng Kim Ân (1991), *Từ điển Thái - Việt*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
13. Lò Thị Hồng Nhung (2005), *Tục ngữ Thái Việt Nam: văn, nhịp và hệ thống hình ảnh*, Luận văn thạc sĩ ngữ văn, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.
14. Cẩm Trọng (1978), *Người Thái ở Tây Bắc Việt Nam*, Nxb Khoa học Xã hội.
15. Cẩm Trọng - Phan Hữu Dật (1995), *Văn hoá Thái Việt Nam*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 14-06-2013)

HÀM Ý VĂN HÓA CỦA TỪ NGỮ...*(tiếp theo trang 14)*

com thừa, hoặc cũng có thể đó là những bữa cơm chỉ có một loại thức ăn duy nhất là rau – một loại đồ ăn mà nhà nghèo nhất cũng dễ dàng kiếm được trong điều kiện tự nhiên ở Việt Nam cho phép.

3. Kết luận

Thông qua thành ngữ, tục ngữ, ca dao, chúng ta nhận thấy, người Việt Nam đã dùng những món ăn hết sức quen thuộc để ví với cuộc sống vật chất và tinh thần phong phú đa dạng của con người như tình cảm quê hương đất nước, tình cảm giữa người với người, hay những liên hệ giữa hình dáng, thuộc tính món ăn với hình dáng, tính cách con người, hoàn cảnh sống, thể hiện một lối tư duy và đặc trưng văn hóa rất độc đáo của người Việt. Chúng ta thấy được sự sáng tạo trong tư duy của người Việt Nam trong việc sử dụng các hình ảnh ẩn dụ một cách tự nhiên, giàu tính gợi cảm. Đó chính là quá trình tạo ra tri thức mới (về cuộc đời, con người) trên nền những tri thức đã biết (về ẩm thực). Điều đó khiến chúng ta càng thêm khẳng định quan hệ gắn bó giữa ngôn ngữ và văn hóa dân tộc.

Tài liệu tham khảo

1. Đỗ Thị Hào (2010), *Ẩm thực Thăng Long Hà Nội*, NXB Phụ nữ.
2. Xuân Huy (sưu tầm và giới thiệu) (2000), *Văn hóa ẩm thực và món ăn Việt Nam*, NXB Trẻ.
3. Phương Thanh (sưu tầm) (2008), *555 món ăn Việt Nam*, NXB Thanh niên.
4. Trần Ngọc Thêm, *Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam*, NXB Tổng hợp TP HCM, 2006.
5. Ngô Đức Thịnh, *Khám phá ẩm thực truyền thống Việt Nam*, NXB Trẻ, 2010.
6. Trần Mạnh Thường (2005), *Tục ngữ ca dao Việt Nam*, NXB Thanh Hóa.
7. Trịnh Thị Kim Ngọc (1999), *Ngôn ngữ và văn hoá*, NXB Khoa học Xã hội.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 09-06-2013)